

Số: 3053 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528) thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ ba
- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương, Dự án đầu tư xây dựng cầu
dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn Ngân hàng thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải: số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016;

Căn cứ Công văn số 9786/BGTVT-KHĐT ngày 29/9/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch năm thứ ba, Hợp phần khôi phục, cải tạo đường, Dự án LRAMP tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 3576/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 03/6/2021 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai các dự án thành phần theo danh mục cầu bổ sung, Hợp phần cầu, Dự án LRAMP;

Căn cứ Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương giai đoạn 2019-2021 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3731/TTr-SGTVT ngày 09/8/2021; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 3730/SGTVT-TĐKHKT ngày 09/8/2021 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528) với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528) thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ ba - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương, Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

4. Mục tiêu đầu tư: Khôi phục, cải tạo các yếu tố hình học của tuyến đường để đảm bảo vào cấp công trình; phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo đà xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế, văn hóa cho địa phương.

5. Quy mô đầu tư và các thông số kỹ thuật: Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến với tổng chiều dài $L=5.509,5m$ đảm bảo quy mô đường cấp VI đồng bằng; vận tốc $V_{tk}=30km/h$; mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa; công trình thoát nước ngang thiết kế mới, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn tính toán $P=4\%$.

6. Giải pháp thiết kế

a) Bình đồ hướng tuyến: Tuyến cơ bản bám theo đường hiện trạng, mở rộng nền đường để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường. Bán kính cong nhỏ nhất $R_{min}=20m$ (có 2 đường cong, do vướng đất và nhà kiên cố của dân). Tổng chiều dài $L=5.509,5m$ (chiều dài thực tế $L=5.235,5m$), cụ thể:

- Tuyến chính $L=5.121m$ (chiều dài thực tế $L=4.847m$): Điểm đầu Km0+00 giao với Quốc lộ 45 tại Km59+990 thuộc địa phận thị trấn Quán Lào; điểm cuối tại Km5+121 giao với đê Sông Mã tại Km14+900 thuộc địa phận xã Định Hải, huyện Yên Định. Trong đó, đoạn từ Km1+867 - Km2+141, dài $L=274m$ còn tốt giữ nguyên, không đầu tư trong dự án.

- Tuyến nhánh $L=388,5\text{m}$ thuộc địa phận xã Định Hải. Điểm đầu $\text{Km}0+00$ giao với tuyến chính tại $\text{Km}4+365\text{m}$; điểm cuối tại $\text{Km}0+388,5$ giao với đê sông Mã thuộc làng Sét xã Định Hải, huyện Yên Định.

b) *Cắt dọc tuyến*: Cao độ thiết kế trên cơ sở cao độ mặt đường hiện tại, được nâng cao bằng lớp bê tông nhựa (đoạn đầu tuyến), đá dăm láng nhựa (đoạn cuối tuyến) để đảm bảo môđun đàn hồi yêu cầu và tần suất thủy văn $P=4\%$; dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=3,28\%$.

c) *Mặt cắt ngang*:

- Tuyến chính: Đoạn $\text{Km}0+00 - \text{Km}0+700$ giữ nguyên theo hiện trạng có mặt đường rộng $B_m=7\text{m}$; đoạn $\text{Km}0+700 - \text{Km}1+867$ và $\text{Km}2+141 - \text{Km}5+121$ mở rộng gia cố lề đảm bảo mặt đường rộng $B_m=5,5\text{m}$; nền đường $B_n=6,5\text{m}$.

- Tuyến nhánh: Mở rộng gia cố lề đảm bảo mặt đường rộng $B_m=5,5\text{m}$; nền đường $B_n=6,5\text{m}$.

- Dốc ngang mặt đường: Mặt đường bê tông nhựa $i=2\%$; mặt đường láng nhựa $i=3\%$; dốc ngang lề đất $i=4\%$.

- Những đoạn qua khu dân cư thiết kế rãnh dọc hai bên.

d) *Nền đường*:

- Nền đường đào: Độ dốc mái taluy nền đường đào $1/1,0$. Đối với phần đào khuôn đất mở rộng, đáy khuôn được đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$ trước khi thi công các lớp móng đường.

- Nền đường đắp: Các vị trí mở rộng nền đường qua vườn, ruộng... phải nạo vét hữu cơ với chiều sâu trung bình 30cm , vét bùn chiều sâu trung bình 50cm , đào cấp đối với các đoạn nền đắp có độ dốc $>20\%$. Đắp nền đường, lề đường bằng đất cấp 3 đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

đ) *Kết cấu mặt đường*: Mặt đường đoạn $\text{Km}0+00 - \text{Km}1+867$ bằng bê tông nhựa; các đoạn còn lại và tuyến nhánh bằng đá dăm láng nhựa có môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 110\text{Mpa}$; cụ thể như sau:

- Đoạn $\text{Km}0+00 - \text{Km}0+700$ tuyến chính: Thảm thêm lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm , tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$.

- Đoạn $\text{Km}0+700 - \text{Km}1+867$ tuyến chính:

+ Trên mặt đường cũ: Thảm lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm , tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, láng nhựa 1 lớp TCN $1,8\text{ kg/m}^2$ và tăng cường móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm .

+ Trên phần cạp mở rộng: Thảm lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 6cm , tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, láng nhựa 1 lớp tiêu chuẩn nhựa $1,8\text{ kg/m}^2$; móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm , lớp dưới dày 30cm .

- Đoạn từ $\text{Km}2+141 - \text{Km}5+121$ tuyến chính và tuyến nhánh:

+ Trên mặt đường cũ: Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn nhựa $3,0\text{ kg/m}^2$, tăng cường móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm .

+ Trên phần cạp mở rộng: Láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m², móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm, lớp dưới dày 30cm.

e) Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước dọc tuyến: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc; những đoạn qua khu dân cư chưa có rãnh, xây dựng mới rãnh kín chịu lực, tiết diện chữ nhật bằng bê tông cốt thép; các đoạn rãnh cũ được nâng cao thành cho phù hợp nền đường.

- Thoát nước ngang: Toàn tuyến có 21 cống; trong đó, 14 cống cũ còn tốt được sửa chữa nâng cao tường đầu cho phù hợp với cao độ mặt đường mới; thanh lý và xây mới 06 cống bản KĐ=1m, nối 01 cống bản KĐ=0,75m. Kết cấu bằng bê tông, bê tông cốt thép.

f) Nút giao, đường giao:

- Toàn tuyến có 04 nút giao (tại Km0+00, Km1+165, Km1+728,03, Km4+365,03), dạng giao bằng; trong đó, nút giao tại Km0+00 giữ nguyên theo hiện trạng, các nút giao còn lại được mở rộng với bán kính tối thiểu $R_{\min}=10m$ (do vướng mặt bằng). Kết cấu áo đường trong nút giao giống như trên tuyến.

- Đường ngang dân sinh: Vuốt nổi cơ bản theo kết cấu hiện trạng.

g) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ cọc tiêu, cọc H, cột Km, biển báo hiệu,.....tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT. Toàn bộ hệ thống an toàn giao thông cũ được tháo lắp và di chuyển cho phù hợp với nền, mặt đường mới và quy chuẩn báo hiệu đường bộ.

h) Điều tiết giao thông: Trong suốt quá trình thi công; nhà thầu xây lắp chịu trách nhiệm thực hiện điều tiết đảm bảo giao thông theo quy định.

7. Nhà thầu khảo sát, lập dự án: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo Báo cáo kết quả thẩm định số 3730/SGTVT-TĐKHKT ngày 09/8/2021 của Sở Giao thông vận tải.

12. Tổng mức đầu tư: 18.107.000.000 đồng (Mười tám tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	14.562.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	370.000.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.351.000.000	đồng;
- Chi phí khác:	329.000.000	đồng;
- Dự phòng:	1.495.000.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

13. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa thực hiện quản lý dự án.

16. Phương án tái định cư, giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và của Ngân hàng thế giới WB.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng và quy định của Ngân hàng thế giới WB.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (H'39.016, 39.014).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: Tổng mức đầu tư xây dựng
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG QUÁN LÀO - SÉT - ĐỐC LÊ (ĐT.528), THUỘC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM THỨ 3
HỢP PHẦN KHÔI PHỤC CẢI TẠO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI			THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG				14.562.000.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,792%	x	13.238.074.545	370.000.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				1.351.000.000
1	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 609/QĐ-SGTVT ngày 02/ 6/2021			264.835.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi				106.924.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước NCKT	QĐ số 5349/QĐ-UBND ngày 15/12/2020			7.945.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước NCKT				9.804.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS, lập báo cáo NCKT				3.055.000
6	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TK BVTC	<i>(Tạm tính)</i>			250.000.000
7	Chi phí thiết kế BVTC	1,334%	x	13.238.074.545	194.311.000
8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC	3,000%	x	250.000.000	7.500.000
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước TK BVTC	4,072%	x	250.000.000	10.180.000
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,040%	x	13.238.074.545	442.699.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,200%	x	13.312.532.727	26.625.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn	Mức tối thiểu theo NĐ63/2014			2.000.000

	KS-TK bước BVTC				
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát thi công				2.000.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán				2.000.000
15	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT gói thầu xây lắp	0,100%	x	13.312.532.727	13.313.000
16	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT các gói thầu tư vấn KS-lập báo cáo NCKT, tư vấn KS-TK BVTC, tư vấn giám sát thi công, gói thầu kiểm toán	Mức tối thiểu theo NĐ63/2014			8.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC				329.000.000
1	Bảo hiểm công trình	0,290%	x	13.312.532.727	42.467.000
2	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	0,0184%	x	18.106.808.000	3.328.000
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,109%	x	13.238.074.545	14.430.000
4	Phí thẩm định dự toán	0,106%	x	13.238.074.545	14.032.000
5	Chi phí kiểm toán	0,613%	x	16.611.751.000	111.971.000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,373%	x0,5x	16.611.751.000	30.951.000
7	Chi phí đảm bảo ATGT	<i>Dự toán chi tiết</i>			81.904.000
8	Chi phí kiểm tra của CQQLNN	<i>(Tạm tính)</i>			30.000.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	9,0%	x	16.611.751.000	1.495.000.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ (làm tròn)	I+II+III+IV+V			18.107.000.000